

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 8 số 0100100858 ngày 15 tháng 08 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Kim Ki Min	Thành viên
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12824744/66811055 -LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		451.353.888.140	410.265.024.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.882.294.672	48.544.328.862
111	1. Tiền		43.332.294.672	40.994.328.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	7.550.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		277.750.064.273	267.404.146.649
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.1	173.562.030.471	180.108.850.385
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	17.359.441.906	17.327.717.492
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	67.860.000.000	63.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.968.591.896	6.967.578.772
140	III. Hàng tồn kho	8	116.514.205.700	88.565.502.109
141	1. Hàng tồn kho		118.060.356.849	89.397.856.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.546.151.149)	(832.354.629)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.207.323.495	5.751.047.186
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.582.717.721	5.749.991.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		623.549.673	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.056.101	1.056.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.086.808.814.248	630.740.321.072
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		903.087.831	903.087.831
216	1. Phải thu dài hạn khác		903.087.831	903.087.831
220	II. Tài sản cố định		174.330.333.740	176.672.847.383
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	153.166.570.328	154.346.087.807
222	Nguyên giá		641.663.768.056	622.903.225.678
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(488.497.197.728)	(468.557.137.871)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	16.576.398.457	17.225.220.949
225	Nguyên giá		18.393.161.245	18.393.161.245
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.816.762.788)	(1.167.940.296)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.587.364.955	5.101.538.627
228	Nguyên giá		10.308.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.720.639.456)	(5.206.465.784)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		50.076.799	6.347.320.559
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	50.076.799	6.347.320.559
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		899.539.739.812	434.245.506.943
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	809.630.000.000	458.230.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	104.400.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(14.490.260.188)	(23.984.493.057)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.985.576.066	12.571.558.356
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.985.576.066	12.571.558.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.538.162.702.388	1.041.005.345.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		397.438.778.855	474.267.529.376
310	I. Nợ ngắn hạn		381.907.341.097	408.204.325.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	85.546.973.449	108.283.289.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	9.953.040.901	5.930.022.026
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		16	4.891.634.195	9.337.568.295
314	4. Phải trả người lao động		9.011.110.431	10.409.928.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	562.060.757	577.295.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	56.043.182.824	816.372.784
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	203.515.666.489	258.976.567.643
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	12.383.672.051	13.873.281.551
330	II. Nợ dài hạn		15.531.437.758	66.063.203.692
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	15.531.437.758	66.063.203.692
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.140.723.923.533	566.737.816.502
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.140.723.923.533	566.737.816.502
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.362.303.057	52.872.154.499
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.872.154.499	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		37.490.148.558	52.872.154.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.538.162.702.388	1.041.005.345.878

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Pông Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

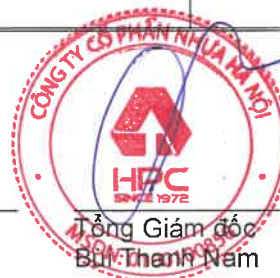
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	695.376.226.103	633.973.542.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(391.224.046)	(82.873)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	694.985.002.057	633.973.459.974
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(618.722.902.678)	(575.486.562.057)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.262.099.379	58.486.897.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.215.526.623	4.447.677.737
22	7. Chi phí tài chính	25	3.492.351.080	(14.598.290.475)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.905.538.589)	(6.723.709.244)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(19.270.114.836)	(17.978.416.590)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(15.765.943.880)	(15.108.745.414)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.933.918.366	15.249.123.175
31	11. Thu nhập khác	27	4.003.958.138	4.120.750.636
32	12. Chi phí khác	27	(2.670.763.486)	(5.047.942.831)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	1.333.194.652	(927.192.195)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.267.113.018	14.321.930.980
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(9.776.964.460)	(3.106.833.982)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.490.148.558	11.215.096.998

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		47.267.113.018	14.321.930.980
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		22.654.752.741	18.436.015.040
03	Các khoản dự phòng		(8.780.436.349)	7.364.412.898
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		542.236	(121.702.937)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.105.274.929)	(3.519.871.064)
06	Chi phí lãi vay	25	5.905.538.589	6.723.709.244
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.942.235.306	43.204.494.161
09	Tăng các khoản phải thu		(8.072.140.651)	(72.803.623.692)
10	Tăng hàng tồn kho		(28.662.500.111)	(1.554.290.127)
11	Giảm các khoản phải trả		36.582.969.054	18.393.857.827
12	Giảm chi phí trả trước		613.151.352	2.594.552.067
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.717.473.994)	(6.547.705.010)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(14.280.404.670)	(2.141.830.725)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(11.489.609.500)	(10.084.128.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		33.916.226.786	(28.938.673.709)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.036.430.661)	(5.161.809.702)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		321.191.273	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(67.860.000.000)	(58.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		63.000.000.000	155.998.672.683
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(455.800.000.000)	(115.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức		3.294.017.730	22.173.812.011
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(471.081.221.658)	10.674.992

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		546.495.958.473	-
33	Tiền thu từ đi vay		151.658.246.337	472.544.491.312
34	Tiền trả nợ gốc vay		(257.342.746.327)	(385.932.261.173)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.823.167.098)	(72.389.100)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(1.200.000)	(36.412.061.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		438.987.091.385	50.127.779.439
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.822.096.513	21.199.780.722
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	48.544.328.862	67.689.796.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		515.869.297	(189.786.641)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	50.882.294.672	88.699.790.684

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 8 số 0100100858 ngày 15 tháng 08 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 788 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 793 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	12 - 15 năm
---------------------	-------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	38.092.000	34.141.000
Tiền gửi ngân hàng	43.294.202.672	40.960.187.862
Các khoản tương đương tiền (*)	7.550.000.000	7.550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>50.882.294.672</u>	<u>48.544.328.862</u>

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,8%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 2,4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu từ khách hàng	129.705.432.942	148.220.118.564
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	47.979.689.540	86.509.332.663
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	18.228.696.136	13.448.939.705
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.497.047.266	48.261.846.196
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	43.856.597.529	31.888.731.821
TỔNG CỘNG	<u>173.562.030.471</u>	<u>180.108.850.385</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán	2.782.355.700	14.903.426.446
- Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Kim loại LIHAI	-	12.940.247.726
- Các khoản trả trước khác	1.383.040.700	1.963.178.720
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	14.577.086.206	2.424.291.046
TỔNG CỘNG	<u>17.359.441.906</u>	<u>17.327.717.492</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu về cho vay với bên khác (*)	67.860.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay với bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	-	63.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	67.860.000.000	-	63.000.000.000	-

(*) Hợp đồng cho một đối tác doanh nghiệp vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm. Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings được nắm giữ bởi bên thứ ba.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đặt cọc, ký quỹ (*)	18.457.919.756	-	4.261.527.195	-
Tạm ứng cho công nhân viên	100.990.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	92.444.964	-	2.441.875.413	-
Phải thu khác	317.237.176	-	264.176.164	-
TỔNG CỘNG	18.968.591.896	-	6.967.578.772	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	18.791.587.736	-	4.437.971.871	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	177.004.160	-	2.529.606.901	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.150.121.700	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.642.103.750	-	29.952.620.909	-
Công cụ, dụng cụ	29.286.379.677	-	17.038.211.753	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.694.143.856	-	28.888.973.171	-
Thành phẩm	17.287.607.866	(1.546.151.149)	13.518.050.905	(832.354.629)
TỔNG CỘNG	118.060.356.849	(1.546.151.149)	89.397.856.738	(832.354.629)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	832.354.629	1.377.254.347
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.546.151.149	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(832.354.629)	(476.819.111)
Số cuối kỳ	1.546.151.149	900.435.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	70.966.400.748	517.684.325.185	28.897.458.517	5.355.041.228	622.903.225.678
- Mua trong kỳ	-	8.684.243.760	1.386.794.546	-	10.071.038.306
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	10.262.636.115	-	-	10.262.636.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	(253.476.191)	(1.319.655.852)	-	(1.573.132.043)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	70.966.400.748	536.377.728.869	28.964.597.211	5.355.041.228	641.663.768.056
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	52.015.084.224	268.117.257.489	15.803.149.755	3.869.533.410	339.805.024.878
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	64.957.207.681	376.576.029.053	22.864.262.805	4.159.638.332	468.557.137.871
- Khấu hao trong kỳ	628.997.904	19.984.706.872	574.667.669	163.279.830	21.351.652.275
- Thanh lý, nhượng bán	-	(253.476.191)	(1.158.116.227)	-	(1.411.592.418)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	65.586.205.585	396.307.259.734	22.280.814.247	4.322.918.162	488.497.197.728

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.009.193.067	141.108.296.132	6.033.195.712	1.195.402.896	154.346.087.807
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.380.195.163	140.070.469.135	6.683.782.964	1.032.123.066	153.166.570.328

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

	-	79.542.755.341	620.000.000	-	80.162.755.341
--	---	----------------	-------------	---	----------------

Một số tài sản có định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	17.973.161.245	420.000.000	18.393.161.245
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>17.973.161.245</u>	<u>420.000.000</u>	<u>18.393.161.245</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.157.323.629	10.616.667	1.167.940.296
- Khấu hao trong kỳ	<u>627.822.492</u>	<u>21.000.000</u>	<u>648.822.492</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.785.146.121</u>	<u>31.616.667</u>	<u>1.816.762.788</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>16.815.837.616</u>	<u>409.383.333</u>	<u>17.225.220.949</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>16.188.015.124</u>	<u>388.383.333</u>	<u>16.576.398.457</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Phần mềm</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.308.004.411
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>10.308.004.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.206.465.784
- Hao mòn trong kỳ	<u>514.173.672</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.720.639.456</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>5.101.538.627</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>4.587.364.955</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Máy ép nhựa và phụ kiện	50.076.799	6.347.320.559
TỔNG CỘNG	50.076.799	6.347.320.559

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo hộ lao động	1.660.289.360	3.175.691.084
Phí bảo hiểm	301.605.590	292.349.883
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	542.582.125	595.075.304
Khác	3.078.240.646	1.686.874.814
TỔNG CỘNG	5.582.717.721	5.749.991.085
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	7.044.444.173	7.184.548.475
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.000.379.868	4.193.105.266
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	390.537.298	627.102.087
Khác	550.214.727	566.802.528
TỔNG CỘNG	11.985.576.066	12.571.558.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)						
Công ty An Trung	241.010.000.000	(5.831.257.319)	(ii)	241.010.000.000	(13.333.877.941)	(ii)
Công ty VIEXIM	29.460.000.000	-	(ii)	29.460.000.000	-	(ii)
Công ty VMC (i)	200.000.000.000	(8.659.002.869)	(ii)	80.000.000.000	(10.650.615.116)	(ii)
Công ty An Cường	339.160.000.000	-	(ii)	107.760.000.000	-	(ii)
TỔNG CỘNG	809.630.000.000	(14.490.260.188)		458.230.000.000	(23.984.493.057)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	104.400.000.000	-	(ii) (iii)	-	-	
TỔNG CỘNG	104.400.000.000	-		-	-	

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung 120 tỷ VND vào Công ty Viexim.

(ii) Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 12 tháng 5 năm 2022, Công ty đã tiến hành mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ một đối tác doanh nghiệp. Sau giao dịch, công ty sở hữu 19,59% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%
Công ty VIEXIM	100%	100%	100%	100%
Công ty VMC	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường (*)	99,95%	99,95%	99,18%	99,18%

(*) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn bổ sung 230 tỷ VND vào Công ty An Cường và mua cổ phần của công ty này từ 1 cổ đông khác với giá phí 1,4 tỷ VND thông qua đó tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong công ty này tăng từ 99,18% lên 99,95%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	61.701.191.231	61.701.191.231	75.828.880.906	75.828.880.906
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.989.322.637	8.989.322.637	13.400.610.960	13.400.610.960
- Phải trả người bán khác	52.711.868.594	52.711.868.594	62.428.269.946	62.428.269.946
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	23.845.782.218	23.845.782.218	32.454.408.233	32.454.408.233
TỔNG CỘNG	85.546.973.449	85.546.973.449	108.283.289.139	108.283.289.139

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	3.806.112.530
Công ty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà Nội	3.472.572.873	2.056.536.978
Công ty TNHH SIK Việt Nam	1.760.000.000	-
Các đối tượng khác	914.355.498	67.372.518
TỔNG CỘNG	9.953.040.901	5.930.022.026
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác trả tiền trước	9.049.745.513	5.930.022.026
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	903.295.388	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	415.030.512	7.940.544.060	(7.847.776.900)	507.797.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.809.888.833	9.774.263.260	(14.280.404.670)	4.303.747.423
Thuế thu nhập cá nhân	87.145.470	1.313.081.000	(1.320.187.470)	80.039.000
Thuế xuất, nhập khẩu	25.503.480	311.902.505	(337.355.885)	50.100
Thuế khác	-	168.609.258	(168.609.258)	-
TỔNG CỘNG	9.337.568.295	19.508.400.083	(23.954.334.183)	4.891.634.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	306.524.394	362.295.415
Chi phí phải trả khác	255.536.363	215.000.000
TỔNG CỘNG	<u>562.060.757</u>	<u>577.295.415</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ tức phải trả	56.358.400	57.558.400
Phải trả khác về nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán (*)	55.977.989.884	-
Phải trả khác	8.834.540	758.814.384
TỔNG CỘNG	<u>56.043.182.824</u>	<u>816.372.784</u>

Trong đó:

*Phải trả khác cho bên liên quan
(Thuyết minh số 30)*

Phải trả ngắn hạn khác

8.834.540 *758.814.384*

56.034.348.284 *57.558.400*

(*) Đây là khoản thanh toán tín dụng L/C của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với thời hạn thanh toán 90 ngày bảo lãnh cho việc mua hàng hóa của Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	13.873.281.551	7.450.753.840
Trích lập trong kỳ	10.000.000.000	16.724.654.921
Sử dụng trong kỳ	<u>(11.489.609.500)</u>	<u>(10.084.128.210)</u>
Số cuối kỳ	<u>12.383.672.051</u>	<u>14.091.280.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngân hàng	20.1	244.763.643.227	244.763.643.227	404.635.899.422	(460.779.293.716)	188.620.248.933	188.620.248.933
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	10.566.590.220	10.566.590.220	5.804.689.880	(5.122.196.740)	11.249.083.360	11.249.083.360
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	3.646.334.196	3.646.334.196	1.823.167.098	(1.823.167.098)	3.646.334.196	3.646.334.196
Vay tổ chức		-	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-
Vay bên liên quan		-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG		258.976.567.643	258.976.567.643	552.263.756.400	(607.724.657.554)	203.515.666.489	203.515.666.489
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Vay ngân hàng	20.2	27.034.951.836	27.034.951.836	1.801.482.000	(20.510.080.836)	8.326.353.000	8.326.353.000
Nợ thuế tài chính	20.3	9.028.251.856	9.028.251.856	-	(1.823.167.098)	7.205.084.758	7.205.084.758
Vay bên liên quan	30	30.000.000.000	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG		66.063.203.692	66.063.203.692	1.801.482.000	(52.333.247.934)	15.531.437.758	15.531.437.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 2,25 - 4,8%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.695.015.996		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 10 năm 2022.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	19.083.449.543		Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 9 năm 2022.	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	30.028.589.365		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2022.	Tin chấp
Ngân hàng Woori Bank	70.245.000.000	3.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2022.	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings với giá trị bảo lãnh là 3.600.000 USD
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	47.568.194.029		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 8 năm 2022.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	188.620.248.933			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngắn hạn theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 7,0 - 8,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	13.263.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	6.312.236.360	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các máy móc, thiết bị trị giá 8.170.019.000 VND được thế chấp theo hợp đồng ký ngày 29 tháng 3 năm 2022.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	19.575.436.360
- Vay dài hạn đến hạn trả	11.249.083.360
- Vay dài hạn	8.326.353.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi của nợ thuế tài chính trả hàng tháng từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 7 năm 2025, với lãi suất từ 7,4 - 7,5%/năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	3.671.997.175	25.662.979	3.670.854.109	24.519.913	3.646.334.196
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	7.617.289.184	412.204.426	9.578.491.588	550.239.732	9.028.251.856
TỔNG CỘNG	11.289.286.359	437.867.405	13.249.345.697	574.759.645	12.674.586.052

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.215.096.998	11.215.096.998
- Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(16.724.654.921)	(16.724.654.921)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	11.215.096.998	525.080.759.001
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
- Tăng vốn (*)	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.490.148.558	37.490.148.558
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	80.362.303.057	1.140.723.923.533

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 31 tháng 5 năm 2022 thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 277/2022/QĐ- HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới theo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và Thông báo số 1254/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung 36.440.000 cổ phiếu NHH, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên thành 728.800.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết bổ sung nói trên, 30.353.584 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 và 6.086.416 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 5 tháng 6 năm 2023.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	364.400.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	364.400.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>728.800.000.000</u>	<u>364.400.000.000</u>

21.3 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2020	1.200.000	36.412.061.600

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu tại ngày	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND).
Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	718.203	1.479.767

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	695.376.226.103	633.973.542.847
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	580.494.386.457	531.308.128.332
Doanh thu bán hàng hóa	113.719.384.184	101.796.139.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.162.455.462	869.275.213
Các khoản giảm trừ doanh thu	(391.224.046)	(82.873)
Hàng bán bị trả lại	(391.224.046)	(82.873)
Doanh thu thuần	694.985.002.057	633.973.459.974
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	580.494.379.604	531.308.045.459
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	113.328.166.991	101.796.139.302
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.162.455.462	869.275.213
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	589.487.901.430	536.095.046.649
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	105.497.100.627	97.878.413.325

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi, cho vay	944.587.281	3.519.871.064
Lãi chênh lệch tỷ giá	270.939.342	927.806.673
TỔNG CỘNG	1.215.526.623	4.447.677.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	503.233.262.985	473.611.572.166
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.489.953.173	102.351.809.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.285.890.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	713.796.520	(476.819.111)
TỔNG CỘNG	618.722.902.678	575.486.562.057

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền vay (bao gồm lãi tiền vay và lãi thuê tài chính)	5.905.538.589	6.723.709.244
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(9.494.232.869)	7.841.232.009
Lỗi chênh lệch tỷ giá	96.343.200	33.349.222
TỔNG CỘNG	(3.492.351.080)	14.598.290.475

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.704.960.874	16.633.545.799
Chi phí nhân công	1.044.890.766	1.001.589.679
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.180.731	216.746.263
Chi phí khác	240.082.465	126.534.849
TỔNG CỘNG	19.270.114.836	17.978.416.590
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.533.075.438	11.534.815.551
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.161.388.739	920.811.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.008.696	1.079.261.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.510.339	454.571.450
Chi phí khác	1.828.960.668	1.119.285.619
TỔNG CỘNG	15.765.943.880	15.108.745.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	4.003.958.138	4.120.750.636
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định (*)	3.487.455.844	3.410.181.819
Thu nhập từ bồi thường, phạt	42.208.850	560.933.391
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	322.227.273	-
Khác	152.066.171	149.635.426
Chi phí khác	2.670.763.486	5.047.942.831
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19	-	3.000.000.000
Chi phí bồi thường, phạt	254.998.760	-
Khấu hao tài sản cố định cho thuê	1.849.787.634	1.849.787.634
Khác	565.977.092	198.155.197
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	1.333.194.652	(927.192.195)

(*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho bên liên quan thuê xe và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 30).

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.228.980.462	357.385.663.469
Chi phí nhân công	70.202.594.562	73.381.602.420
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	22.654.752.741	16.586.227.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.040.986.183	50.896.367.348
Chi phí khác	4.716.421.919	4.082.020.603
TỔNG CỘNG	541.843.735.867	502.331.881.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.267.113.018	14.321.930.980
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.453.422.604	2.864.386.196
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	323.541.856	242.447.786
Chi phí thuế TNDN	<u>9.776.964.460</u>	<u>3.106.833.982</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty bao gồm các công ty con và các công ty trong cùng Tập đoàn An Phát là công ty mẹ của Công ty và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty An Phát Complex 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty An Phát International Inc.	Công ty cùng tập đoàn An Phát
AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	19.003.367.000
		Cổ tức đã trả	-	19.003.367.000
		Thu tiền góp vốn	181.850.430.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	1.400.000.000	-
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng, thuê xưởng	156.128.859.053	142.914.298.691
		Bán hàng	102.399.669.726	90.127.287.761
		Cho thuê xe và thiết bị	2.754.000.000	2.694.000.000
		Cổ tức đã nhận	-	-
		Khác	-	1.922.265
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	3.097.430.901	6.492.457.364
		Mua hàng	11.545.971.345	4.504.870.221
		Lãi cho vay	38.794.520	2.021.581.425
		Cho thuê thiết bị	648.000.000	648.000.000
		Chi tiền cho vay	9.000.000.000	8.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	9.000.000.000	117.617.917.744
Công ty VMC	Công ty con	Bán vật tư	-	3.306.000
		Góp vốn điều lệ	120.000.000.000	-
		Mua vật tư, gia công	7.340.810.400	2.101.259.280
		Lãi cho vay	-	128.821.917
Công ty An Cường	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	32.090.188	45.998.042
		Nhận lại tiền cho vay	63.000.000.000	-
		Chi tiền cho vay	-	20.000.000.000
		Lãi vay	759.945.207	134.794.521
		Góp vốn điều lệ	230.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng	1.771.200.000	1.256.400.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	14.873.217.100	13.457.414.500
		Thu nhập đền bù thiệt hại	2.200.000	600.000
		Lãi vay phải trả	219.178.082	16.438.356
		Trả nợ gốc vay	30.000.000.000	-
		Vay dài hạn	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh của công ty con (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.242.355.000
		Mua hàng hoá	-	2.561.602.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Cho thuê thiết bị	85.454.546	68.181.819
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	-	13.007.200
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí thuê xe Thu tiền góp vốn	90.000.000 274.293.855.000	- -
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Tiền vay đã nhận Trả nợ tiền vay	100.000.000.000 100.000.000.000	- -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	43.856.597.529	31.675.648.321
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	-	150.859.500
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Cho thuê thiết bị	-	25.000.000
Công ty An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	-	37.224.000
TỔNG CỘNG			43.856.597.529	31.888.731.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	14.577.086.206	2.424.291.046
TỔNG CỘNG			14.577.086.206	2.424.291.046
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty An Cường	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	63.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	63.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải thu từ bồi thường sản phẩm hỏng	105.990.461	105.990.461
Công ty An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	71.013.699	2.423.616.440
TỔNG CỘNG			177.004.160	2.529.606.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	20.660.623.560	28.025.558.269
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	958.267.238	1.386.521.129
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	2.226.891.420	3.042.328.835
TỔNG CỘNG			23.845.782.218	32.454.408.233
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)</i>				
Công ty VMC	Công ty con	Thanh toán về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	705.375.000	-
Công ty An Trung	Công ty con	Thanh toán về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	197.920.388	-
TỔNG CỘNG			903.295.388	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Thu chi hộ Chi phí lãi vay	8.834.540 -	2.650.000 756.164.384
TỔNG CỘNG			8.834.540	758.814.384
<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 20)</i>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay dài hạn	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ông Bùi Minh Hải	1.173.013.000	953.626.000
Ông Bùi Thanh Nam	675.271.900	582.829.800
Ông Mẫn Chí Trung (miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021)	-	370.139.500
Bà Đỗ Thị Hương Giang	431.429.300	-
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	298.990.100	256.596.700
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Lim Heon Young (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)	-	24.000.000
Ông Kim Ki Min	-	12.000.000
Ông Trần Hoa Tùng	91.868.700	90.391.200
Ông Bùi Văn Hường	18.000.000	18.000.000
Ông Tạ Phúc Tâm	100.688.400	91.788.100
TỔNG CỘNG	<u>2.825.261.400</u>	<u>2.435.371.300</u>

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	10.253.303.520	5.189.968.536
Từ 1 - 5 năm	4.471.790.400	-
TỔNG CỘNG	<u>14.725.093.920</u>	<u>5.189.968.536</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	6.924.000.000	6.888.545.457
TỔNG CỘNG	<u>6.924.000.000</u>	<u>6.888.545.457</u>

Các khoản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty đã thực hiện ký quỹ 758.209 USD tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung như trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

